

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 34



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên điều hành	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành	
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1/1/2022 tới ngày 17/4/2022 là ông Trần Kinh Doanh. Từ ngày 18/4/2022 tới ngày lập báo cáo này là Ông Trần Huy Thanh Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.393.709.730.456	51.955.257.770.657
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.259.252.088.558	4.142.015.762.555
111	1. Tiền		3.249.246.887.868	2.606.672.264.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.005.200.690	1.535.343.498.053
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.671.727.339.355	14.236.626.334.707
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	11.671.727.339.355	14.236.626.334.707
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.669.348.947.237	3.162.121.971.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	231.867.971.687	384.236.578.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	388.782.013.277	390.738.782.756
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	939.917.697.638	961.917.697.638
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.108.781.264.635	1.425.228.912.960
140	IV. Hàng tồn kho	9	32.587.880.017.145	29.167.232.293.922
141	1. Hàng tồn kho		33.234.250.442.400	29.850.068.817.719
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(646.370.425.255)	(682.836.523.797)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.205.501.338.161	1.247.261.407.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	528.947.411.630	569.195.556.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		635.174.820.743	636.081.440.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		41.379.105.788	41.984.411.029
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.976.930.587.795	11.016.147.044.285
210	I. Phải thu dài hạn		506.436.647.237	482.389.179.464
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		8.500.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	11	497.936.647.237	482.389.179.464
220	II. Tài sản cố định		9.577.455.598.619	9.647.168.873.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	9.498.931.811.834	9.566.954.933.220
222	Nguyên giá		18.712.850.460.166	17.987.087.849.355
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.213.918.648.332)	(8.420.132.916.135)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	78.523.786.785	80.213.940.012
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.773.986.042)	(10.083.832.815)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		65.671.217.449	79.697.939.172
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	65.671.217.449	79.697.939.172
260	IV. Tài sản dài hạn khác		827.367.124.490	806.891.052.417
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	128.340.209.561	88.371.396.963
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	346.023.650.250	350.168.422.745
269	3. Lợi thế thương mại	15	353.003.264.679	368.351.232.709
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		62.370.640.318.251	62.971.404.814.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.560.349.716.567	42.593.158.815.096
310	I. Nợ ngắn hạn		40.560.349.716.567	42.593.158.815.096
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	10.708.242.799.519	12.179.774.771.734
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		94.640.545.310	98.379.250.626
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	867.938.421.158	696.559.033.545
314	4. Phải trả người lao động		282.775.186.019	531.987.432.339
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.959.904.799.873	3.885.356.381.233
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		755.300.992	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.079.904.333.622	476.319.936.603
320	8. Vay ngắn hạn	20	24.485.558.678.313	24.647.474.278.786
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.599.534.008	77.277.612.477
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.810.290.601.684	20.378.245.999.846
410	I. Vốn chủ sở hữu		21.810.290.601.684	20.378.245.999.846
411	1. Vốn cổ phần	21.1	7.130.654.950.000	7.130.654.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.130.654.950.000	7.130.654.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(2.320.000.000)	(2.320.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(7.811.346.029)	5.388.425.299
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	14.119.039.447.466	12.674.574.164.065
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		12.674.574.164.065	7.775.704.885.845
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.444.465.283.401	4.898.869.278.220
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.617.119.261	11.838.029.496
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		62.370.640.318.251	62.971.404.814.942

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	36.819.173.885.619	31.156.445.464.032
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(352.497.266.969)	(328.301.649.159)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	36.466.676.618.650	30.828.143.814.873
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(28.342.412.527.151)	(23.803.198.263.371)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.124.264.091.499	7.024.945.551.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	354,859,205,630	288.290.505.677
22	7. Chi phí tài chính	23	(206,279,128,125)	(152.802.395.191)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(200.473.736.724)	(152.706.974.017)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(2.960.562.091)
25	9. Chi phí bán hàng	24,25	(5.036.030.591.147)	(4.346.291.515.303)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24,25	(1.239.442.359.834)	(987.204.993.334)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.997.371.218.023	1.823.976.591.260
31	12. Thu nhập khác		16.405.756.757	13.023.322.762
32	13. Chi phí khác		(10.783.345.305)	(9.430.979.881)
40	14. Lợi nhuận khác		5.622.411.452	3.592.342.881
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.002.993.629.475	1.827.568.934.141
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(553.604.483.814)	(469.249.631.981)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(4.144.772.495)	(19.686.318.806)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.445.244.373.166	1.338.632.983.354
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.444.465.283.401	1.337.968.607.833
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		779.089.765	664.375.521
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.026	2.879
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.026	2.879

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2.002.993.629.475	1.827.568.934.141
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 15	850.107.493.555 (33.144.177.011)	656.019.397.272 (51.469.404.286)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.157.830.640)	(58.647.007)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(210.100.862.481)	(204.259.729.876)
06	Chi phí lãi vay	23	200.473.736.724	152.706.974.017
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.809.171.989.622	2.380.507.524.261
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		141.118.687.300	(191.324.150.272)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.384.181.624.681)	(3.781.705.226.133)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.180.015.436.625)	535.295.519.831
12	Tăng chi phí trả trước		(10.187.588.939)	(2.154.832.919)
14	Tiền lãi vay đã trả		(206.990.862.173)	(118.649.831.871)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(552.551.212.191)	(447.056.186.260)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.383.636.047.687)	(1.625.087.183.363)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(654.133.823.723)	(1.112.753.220.842)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.107.020.670	114.251.863
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(8.616.076.251.135)	(9.316.919.213.699)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		11.194.475.246.487	4.626.870.561.644
27	Thu lãi tiền gửi		513.193.637.809	313.928.539.155
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		2.438.565.830.108	(5.488.759.081.879)

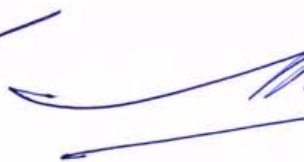
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát	21.1	191.909.700.000	135.183.330.000
32	Mua lại cổ phiếu		-	(368.410.000)
33	Tiền thu từ đi vay	20	17.307.625.263.192	15.750.437.839.460
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(17.438.386.250.250)	(13.915.370.324.653)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		61.148.712.942	1.969.882.434.807
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(883.921.504.637)	(5.143.963.830.435)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.142.015.762.555	7.347.857.397.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.157.830.640	58.647.007
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	3.259.252.088.558	2.203.952.214.497



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính




Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 76.775 (ngày 30 tháng 12 năm 2021 là 70.472).

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 10 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
(7) Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(8) Công ty Cổ phần 4K Farm	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Đang hoạt động	99,99	99,99
(9) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) Công ty TNHH Vui Vui	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử	Đang hoạt động	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	507.762.834.014	527.869.904.911
Tiền gửi ngân hàng	2.650.228.471.718	1.962.040.017.467
Tiền đang chuyển	91.255.582.136	116.762.342.124
Các khoản tương đương tiền (*)	10.005.200.690	1.535.343.498.053
TỔNG CỘNG	3.259.252.088.558	4.142.015.762.555

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5%/năm đến 8,65%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	82.786.646.313	131.208.515.250
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	34.314.923.149	131.436.750.975
Khác	114.766.402.225	121.591.312.007
TỔNG CỘNG	231.867.971.687	384.236.578.232

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhất Thiên	59.429.474.463	88.190.687.253
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Công Nghệ Số	56.751.459.978	38.909.074.533
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	12.372.347.195	43.127.299.263
Khác	260.228.731.641	220.511.721.707
TỔNG CỘNG	388.782.013.277	390.738.782.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*)	765.000.000.000	895.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (*)	158.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Sài Gòn (*)	16.917.697.638	16.917.697.638
TỔNG CỘNG	939.917.697.638	961.917.697.638

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,4 đến 7% một năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	810.760.176.085	792.662.323.764
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	57.412.046.703	70.175.308.234
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	63.693.549.961	59.761.466.342
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	58.444.135.739	35.770.114.920
- Khác	631.210.443.682	626.955.434.268
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	190.679.275.528	488.728.694.757
Tạm ứng cho nhân viên	23.667.154.749	35.358.377.255
Phải thu từ nhân viên	13.326.528.238	24.958.827.822
Khác	70.348.130.036	83.520.689.362
TỔNG CỘNG	1.108.781.264.635	1.425.228.912.960
Trong đó:		
Phải thu bên khác	1.108.781.264.635	1.425.228.912.960
Phải thu bên liên quan	-	-

(i) Phải thu nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thiết bị điện tử	10.777.639.509.710	9.599.829.942.217
Điện thoại di động	7.282.989.854.337	5.782.849.683.251
Thiết bị gia dụng	5.102.897.377.423	5.155.389.341.716
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.273.139.340.438	2.754.371.778.889
Máy tính xách tay	2.137.981.822.916	713.575.066.357
Phụ kiện	1.786.418.711.919	1.982.878.368.737
Hóa mỹ phẩm	1.544.443.266.210	1.891.429.518.704
Đồng hồ, mắt kính	688.391.558.266	852.970.745.790
Máy tính bảng	483.498.995.674	260.221.354.614
Vật tư, lắp đặt	369.124.931.630	304.172.208.509
Xe điện	369.014.751.863	-
Thẻ cào	25.726.232.859	24.276.449.619
Hàng đang chuyển	6.196.692.788	14.669.782.299
Hàng hóa khác	386.787.396.367	513.434.577.017
TỔNG CỘNG	33.234.250.442.400	29.850.068.817.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(646.370.425.255)	(682.836.523.797)
GIÁ TRỊ THUẦN	32.587.880.017.145	29.167.232.293.922

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

		VND
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	(682.836.523.797)	(504.186.049.692)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(646.370.425.255)	(455.092.776.360)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	682.836.523.797	504.186.049.692
Ngày 31 tháng 3	(646.370.425.255)	(455.092.776.360)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	528.947.411.630	569.195.556.788
Chi phí thuê cửa hàng	385.099.146.244	396.448.985.185
Công cụ, dụng cụ	103.398.882.588	135.182.343.276
Chi phí thiết kế cửa hàng	13.774.409.038	12.787.411.533
Khác	26.674.973.761	24.776.816.794
Dài hạn	128.340.209.561	88.371.396.963
Chi phí thuê cửa hàng	39.522.281.003	62.531.199.517
Chi phí thiết kế cửa hàng	9.704.988.121	10.527.317.249
Khác	79.112.940.437	15.312.880.197
TỔNG CỘNG	657.287.621.191	657.566.953.751

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.946.892.246.505	505.220.209.866	2.534.975.392.984	17.987.087.849.355
Mua mới	583.102.400.000	44.848.132.762	109.909.455.280	737.859.988.042
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.043.963.620	-	987.630.000	29.031.593.620
Thanh lý	(37.514.196.039)	(2.038.245.782)	(1.576.529.030)	(41.128.970.851)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	15.520.524.414.085	548.030.096.846	2.644.295.949.234	18.712.850.460.166
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.496.800.025.463	34.634.654.974	551.083.148.877	3.082.517.829.314
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(6.793.639.841.058)	(223.101.110.246)	(1.403.391.964.831)	(8.420.132.916.135)
Khấu hao trong kỳ	(678.616.232.436)	(21.264.609.417)	(133.188.530.446)	(833.069.372.299)
Thanh lý	35.966.975.578	1.634.447.149	1.682.217.375	39.283.640.102
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	(7.436.289.097.916)	(242.731.272.514)	(1.534.898.277.902)	(9.213.918.648.332)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.153.252.405.447	282.119.099.620	1.131.583.428.153	9.566.954.933.220
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	8.084.235.316.170	305.298.824.332	1.109.397.671.332	9.498.931.811.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Mua trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(10.083.832.815)	-	(10.083.832.815)
Hao mòn trong năm	-	(351.985.811)	(1.338.167.416)	(1.690.153.227)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	(10.435.818.626)	(1.338.167.416)	(11.773.986.042)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.998.878.500	688.364.885	53.526.696.627	80.213.940.012
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	25.998.878.500	336.379.074	52.188.529.211	78.523.786.785

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	65.671.217.449	79.697.939.172

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 3 năm 2022	613.918.721.185
Giá trị phân bổ lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(245.567.488.476)
Phân bổ trong kỳ	(15.347.968.030)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	(260.915.456.506)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	368.351.232.709
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	353.003.264.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	941.201.940.383	690.614.842.954
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	745.137.327.380	517.558.477.525
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	669.980.008.976	693.931.576.158
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam		
Hải Phòng	596.697.713.237	496.800.457.769
Công ty TNHH Sản Phẩm Tiêu dùng Toshiba		
Việt Nam	566.127.550.660	371.491.475.668
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning		
(Vietnam)	386.712.979.855	108.900.480.406
Công ty TNHH Apple Việt Nam	161.910.550.999	402.822.187.799
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	122.695.198.491	259.545.362.937
Khác	6.517.779.529.539	8.638.109.910.518
TỔNG CỘNG	10.708.242.799.519	12.179.774.771.734

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	552.122.118.880	551.068.847.257
Thuế giá trị gia tăng	161.211.053.849	27.210.744.221
Thuế thu nhập cá nhân	152.844.973.326	115.882.954.960
Khác	1.760.275.103	2.396.487.107
TỔNG CỘNG	867.938.421.158	696.559.033.545

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thưởng nhân viên	2.050.460.884.552	2.849.861.033.700
Chi phí hỗ trợ lãi suất	274.470.014.569	274.470.014.569
Các khoản phải trả nhân viên	175.306.675.008	230.504.860.200
Chi phí tiện ích	114.527.885.005	114.816.629.650
Lãi vay	105.548.162.389	122.596.766.605
Chi phí tiếp thị quảng cáo	73.611.184.954	123.338.521.104
Chi phí vận chuyển	60.351.108.446	75.987.549.996
Chi phí sửa chữa bảo hành	38.902.591.913	41.920.621.429
Khác	66.726.293.037	51.860.383.980
TỔNG CỘNG	2.959.904.799.873	3.885.356.381.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu hộ cước phí	645.510.312.040	235.857.275.467
Nhận tiền tạm ứng phát hành cổ phiếu	191.909.700.000	-
Phiếu mua hàng	78.605.135.999	78.861.743.005
Nhận ký quỹ	60.140.949.171	72.481.652.003
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	51.767.030.736	58.681.774.975
Thu hộ tiền trả góp	1.595.222.000	1.600.176.000
Khác	50.375.983.676	28.837.315.153
TỔNG CỘNG	1.079.904.333.622	476.319.936.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	20.616.007.011.666	20.747.857.612.137
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	2.737.200.000.000	2.768.400.000.000
Vay trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	1.132.351.666.647	1.131.216.666.649
TỔNG CỘNG	24.485.558.678.313	24.647.474.278.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN(tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc
	VND	
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore	2.161.451.081.521	Từ ngày 26 tháng 5 năm 2022 tới ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	1.841.685.411.658	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 tới ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.781.378.090.534	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 tới ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.437.837.183.137	Từ ngày 2 tháng 6 năm 2022 tới ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Singapore	1.267.001.975.492	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 tới ngày 3 tháng 3 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	1.240.361.310.020	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2022 tới ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Standard Chartered (Singapore)	1.143.500.000.000	Ngày 17 tháng 8 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.135.573.073.144	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2022 tới ngày 27 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.029.764.291.194	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 tới ngày 15 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	999.620.767.507	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2022 tới ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	975.502.868.084	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2022 tới ngày 10 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng MUFG	901.097.090.503	Từ ngày 3 tháng 6 năm 2022 tới ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	774.493.887.851	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2022 tới ngày 21 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	719.529.334.598	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2022 tới ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	713.704.429.260	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2022 tới ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh Singapore	680.671.262.565	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2022 tới ngày 24 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	621.814.297.839	Từ ngày 3 tháng 5 năm 2022 tới ngày 30 tháng 5 năm 2022
Ngân Hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	447.930.803.501	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2022 tới ngày 11 tháng 7 năm 2022
Ngân Hàng United Overseas – Chi nhánh Singapore	375.785.560.200	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 tới ngày 13 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Labuan	217.648.289.234	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2022 tới ngày 9 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hồ Chí Minh	96.892.969.435	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2022 tới ngày 7 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	52.763.034.389	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 tới ngày 21 tháng 4 năm 2022
TỔNG CỘNG	20.616.007.011.666	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	2.737.200.000.000	Ngày 19 tháng 11 năm 2022

20.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

Trái chủ	Ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	480.000.000.000	6,55	Ngày 17 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.648.333.353)				
TỔNG CỘNG	1.132.351.666.647				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(6.040.930.000)	(1.443.756.225)	10.389.683.597.845	9.280.633.826	15.481.689.846.432
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.337.968.607.833	664.375.521	1.338.632.983.354
Phát hành cổ phiếu (*)	129.142.400.000	-	6.040.930.000	-	-	-	135.183.330.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(368.410.000)	-	-	-	(368.410.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.613.494.607)	-	-	(1.613.494.607)
Ngày 31 tháng 3 năm 2021	4.661.242.270.000	558.110.430.986	(368.410.000)	(3.057.250.832)	11.727.652.205.678	9.945.009.347	16.953.524.255.179
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.130.654.950.000	558.110.430.986	(2.320.000.000)	5.388.425.299	12.674.574.164.065	11.838.029.496	20.378.245.999.846
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.444.465.283.401	779.089.765	1.445.244.373.166
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(13.199.771.328)	-	-	(13.199.771.328)
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	7.130.654.950.000	558.110.430.986	(2.320.000.000)	(7.811.346.029)	14.119.039.447.466	12.617.119.261	21.810.290.601.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	7.130.654.950.000	4.532.099.870.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	222.212.100.000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	-	2.376.342.980.000
	<u>7.130.654.950.000</u>	<u>7.130.654.950.000</u>
Số cuối kỳ		

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	713.065.495	713.065.495
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	713.065.495	713.065.495
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(232.000)	(232.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	712.833.495	712.833.495

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Tổng doanh thu	36.819.173.885.619	31.156.445.464.032
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	35.038.632.448.338	31.044.863.814.107
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.780.541.437.281	111.581.649.925
Các khoản giảm trừ doanh thu	(352.497.266.969)	(328.301.649.159)
Hàng bán bị trả lại	(352.497.266.969)	(328.301.649.159)
Doanh thu thuần	36.466.676.618.650	30.828.143.814.873
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng	34.686.135.181.369	30.716.562.164.948
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.780.541.437.281	111.581.649.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Lãi tiền gửi	210.774.615.292	207.739.529.877
Chiết khấu thanh toán	111.366.403.151	80.440.821.681
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.718.187.187	110.154.119
TỔNG CỘNG	354.859.205.630	288.290.505.677

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Chi phí lãi vay	200.473.736.724	152.706.974.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.805.391.401	95.421.174
TỔNG CỘNG	206.279.128.125	152.802.395.191

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Chi phí bán hàng	5.036.030.591.147	4.346.291.515.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.026.299.081.275	1.690.951.986.368
Chi phí nhân viên	1.943.216.492.297	1.561.493.811.307
Chi phí khấu hao và hao mòn	824.463.977.812	626.772.639.101
Khác	242.051.039.763	467.073.078.527
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.239.442.359.834	987.204.993.334
Chi phí nhân viên	1.079.780.884.013	943.655.705.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.625.410.427	26.140.148.984
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.142.790.122	7.565.912.871
Khác	9.893.275.272	9.843.226.367
TỔNG CỘNG	6.275.472.950.981	5.333.496.508.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28.342.412.527.151	23.803.198.263.371
Chi phí nhân công	3.022.997.376.310	2.505.149.516.419
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 15)	850.107.493.555	656.019.397.272
Khác	2.402.368.081.116	2.172.327.594.946
TỔNG CỘNG	34.617.885.478.132	29.136.694.772.008

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế;
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	557.311.936.203	474.080.841.677
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa các năm trước	(3.707.452.389)	(4.831.209.696)
	553.604.483.814	469.249.631.981
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.144.772.495	19.686.318.806
TỔNG CỘNG	557.749.256.309	488.935.950.787

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.002.993.629.475	1.827.568.934.141
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	400.598.725.895	365.513.786.828
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty con chưa ghi nhận thuế hoãn lại	150.599.702.968	127.527.330.085
Chi phí không được trừ	6.774.333.518	2.686.031.286
Phân bổ lợi thể thương mại	3.069.593.606	3.069.593.606
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa các năm trước	(3.736.980.206)	(4.831.209.696)
(Lỗ) lợi nhuận chưa thực hiện	-	(934.097.188)
Lỗi từ công ty liên kết	-	592.112.418
Lỗi chuyển sang từ năm trước	(952.746.326)	(665.852.988)
Thuế TNDN được miễn giảm	1.396.626.854	(4.021.743.564)
Chi phí thuế TNDN	557.749.256.309	488.935.950.787

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		VND	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chi phí phải trả	137.643.878.122	137.643.878.122	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	129.274.085.051	136.567.304.759	(7.293.219.708)
Lợi nhuận chưa thực hiện	63.217.346.429	60.531.047.922	2.686.298.507
Dự phòng chi phí bảo hành	16.119.906.776	15.455.522.741	664.384.035
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(231.566.128)	(29.330.799)	(202.235.329)
TỔNG CỘNG	346.023.650.250	350.168.422.745	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4.144.772.495)	(19.686.318.806)

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	1.444.465.283.401	1.337.968.607.833
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	713.065.495	464.705.080
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.026	2.879

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Robert Willett	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	550.657.209	550.657.209

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
Lương và thưởng	2.766.722.000	3.374.000.000

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

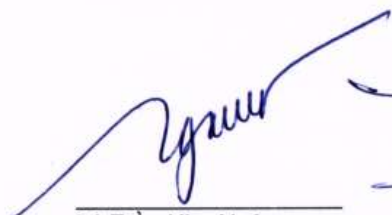
	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	3.718.445.981.865	3.469.935.155.657
Từ 1 đến 5 năm	12.645.523.841.453	11.982.080.853.098
Trên 5 năm	6.713.149.448.186	6.375.798.916.023
TỔNG CỘNG	23.077.119.271.504	21.827.814.924.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 4 tháng 4 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 1754/UBCK-QLCB ghi nhận việc đệ trình Báo cáo số 15/2022/MWG của Công ty chấp thuận việc phát hành mới cổ phiếu phổ thông cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho các cán bộ chủ chốt và yêu cầu Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký, lưu ký và niêm yết cổ phiếu bổ sung theo quy định. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 7.130.654.950.000 VND lên 7.322.564.650.000 vào ngày này.

Ngoài ra sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Trần Huy Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 4 năm 2022